
ĐÓNG GÓP VÀO TĂNG TRƯỞNG TFP GỘP CỦA DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO VIỆT NAM

Nguyễn Thị Phương

Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế, Trường Đại học Thương mại

Email: phuong.nt2@tmu.edu.vn

Mã bài: JED-1946

Ngày nhận bài: 28/08/2024

Ngày nhận bài sửa: 05/12/2024

Ngày duyệt đăng: 17/02/2025

DOI: 10.33301/JED.VI.1946

Tóm tắt

Nghiên cứu phân rã sự đóng góp của các doanh nghiệp xuất khẩu sống sót, gia nhập và rút lui vào tăng trưởng TFP gộp của ngành công nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam giai đoạn 2012-2021. Kết quả cho thấy nhóm doanh nghiệp xuất khẩu sống sót có đóng góp lớn nhất vào thay đổi TFP gộp, nhưng có xu hướng giảm dần từ sau khi dịch Covid-19 diễn ra. Trong khi đó, kết quả chỉ ra mức đóng góp tích cực của các doanh nghiệp gia nhập vào thay đổi TFP gộp chỉ từ sau khi dịch Covid-19. Đóng góp của các doanh nghiệp xuất khẩu rút lui có ảnh hưởng tích cực tới thay đổi TFP gộp bởi các doanh nghiệp này có năng suất thấp sẽ phải rời khỏi thị trường và quá trình tái phân bổ nguồn lực hướng tới các doanh nghiệp có năng suất cao hơn. Để cải thiện sự đóng góp của các nhóm doanh nghiệp vào tăng trưởng TFP gộp, chính phủ cần tạo môi trường bình đẳng cho các doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp năng suất cao dễ dàng gia nhập và duy trì trong ngành.

Từ khóa: Phân rã năng suất động, tái phân bổ nguồn lực, TFP, Việt Nam

Mã JEL: D24, D30, D61, L11, L60, O47

The contribution to aggregate TFP growth of Vietnamese export firms in the manufacturing sector in the period 2012-2021

Abstract

The study decomposes the contribution of surviving, entering, and exiting export firms to aggregate TFP growth of the Vietnamese manufacturing industry in the period 2012-2021. The result shows that the group of surviving export firms has the most significant contribution to the change in aggregate TFP but has tended to decrease since the Covid-19 pandemic. Meanwhile, the result indicates the positive contribution of entering export firms to the change in aggregate TFP since the COVID-19 pandemic. The contribution of exiting export firms has a positive effect on the change in aggregate TFP because these firms with low productivity will have to leave the market, and the process of resource reallocation will move toward higher-productivity firms. To improve the contribution of firms to aggregate TFP growth, the government needs to create a competitive environment for firms, making it easier for high-productivity firms to enter and survive in the industry.

Keywords: Dynamic productivity decomposition, resource reallocation, TFP, Vietnam

JEL Codes: D24, D30, D61, L11, L60, O47.

1. Giới thiệu

Phân bổ nguồn lực là sự phân công các nguồn lực sẵn có (lao động, vốn, kiến thức, tư bản hiện vật, công nghệ...) cho các mục đích sử dụng khác nhau. Trong bối cảnh của toàn bộ nền kinh tế, các nguồn lực có thể được phân bổ bằng nhiều phương tiện khác nhau như thông qua thị trường hoặc việc lập kế hoạch. Cách thức phân bổ các yếu tố sản xuất trong và giữa các ngành cũng như trong các công ty sẽ quyết định mức sản xuất chung của nền kinh tế. Nền kinh tế thị trường vận hành tốt thường được đặc trưng bởi quá trình phân bổ lại (tái phân bổ) nguồn lực liên tục giữa các doanh nghiệp (Andrews & Cingano, 2014). Tái phân bổ nguồn lực giữa các đơn vị sản xuất diễn ra đồng thời đóng một vai trò rất quan trọng trong việc giải thích sự tăng trưởng năng suất và tăng trưởng tiềm năng. Trong quá trình tái phân bổ các nguồn lực, ngoài sự đóng góp từ quá trình cải thiện năng suất của bản thân các doanh nghiệp thì tăng trưởng năng suất của doanh nghiệp còn đến từ việc tái phân bổ nguồn lực trên thị trường do sự hiện diện của các doanh nghiệp mới gia nhập, các doanh nghiệp mở rộng/thu hẹp quy mô, sự rút lui của các doanh nghiệp kém hiệu quả (Olley & Pakes, 1996). Việc gia nhập của các công ty mới khiến các công ty năng suất thấp, yếu kém bị đào thải và các công ty đang hoạt động phải nỗ lực đổi mới, nâng cao năng suất để sống sót và có thể cạnh tranh được với đối thủ mới trong ngành. Theo cơ chế này, năng suất gộp sẽ có xu hướng tăng lên và mang lại nhiều lợi ích hơn cho xã hội, như tỷ lệ thất nghiệp sẽ thấp hơn, tiền lương sẽ cao hơn... Một số lao động có thể rơi vào tình trạng phá sản do quá trình tái phân bổ này, nhưng quá trình tái phân bổ có thể cải thiện, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng tiền lương, và đặc biệt đem lại nhiều lợi ích cho lao động trẻ. Ngược lại, nếu tỷ lệ tái phân bổ giảm sẽ làm chậm quá trình phục hồi và phát triển của nền kinh tế (Bartelsman & cộng sự, 2013).

Sau thời kỳ Đổi mới năm 1986, ngành chế biến chế tạo có giá trị gia tăng cao hiện là động lực khởi đầu cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Ngành này chủ yếu thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và chiếm khoảng một phần ba GDP của Việt Nam trong những năm qua nhờ đóng góp đáng kể vào xuất khẩu. Trong khi đó, xuất khẩu đóng vai trò quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế của Việt Nam và chính doanh nghiệp xuất khẩu góp phần mở cửa ra thị trường quốc tế và giúp gia tăng giá trị sản phẩm, hàng hóa đến từ Việt Nam. Các doanh nghiệp xuất khẩu được tiếp cận nguồn lực, công nghệ và khách hàng mới. Theo tính toán của nghiên cứu này, mặc dù các doanh nghiệp xuất khẩu ngành chế biến chế tạo chiếm khoảng trên 10% tổng số các doanh nghiệp trong ngành chế biến chế tạo nhưng lại chiếm trên 50% giá trị gia tăng của toàn ngành. Điều này đã chỉ ra tầm quan trọng của doanh nghiệp xuất khẩu ngành công nghiệp chế tạo ở Việt Nam. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng nguồn lực giữa các doanh nghiệp chế biến chế tạo tại Việt Nam nói chung và doanh nghiệp chế biến chế tạo có hoạt động xuất khẩu vẫn còn chưa cao. Một ngành có giá trị gia tăng cao hơn cần phân bổ nguồn lực hợp lý để đảm bảo nền kinh tế có thể tăng trưởng hơn nữa.

Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích sự đóng góp của quá trình phân bổ lại nguồn lực vào tăng trưởng TFP của các doanh nghiệp xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến chế tạo (CBCCT) giai đoạn 2012-2021 theo cách tiếp cận của phương pháp phân rã động Melitz & Polanec (2015) để phân rã nguồn đóng góp vào tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) của ngành theo ba nhóm doanh nghiệp: doanh nghiệp sống sót, gia nhập và rút lui khỏi ngành.

Ngoài phần giới thiệu, tài liệu tham khảo, bài nghiên cứu được bố cục thành 5 phần. Phần 2 trình bày tổng quan nghiên cứu, Phần 3 phương pháp nghiên cứu, Phần 4 phân tích và thảo luận kết quả nghiên cứu và Phần 5 là kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu

Baily & cộng sự (1992) là những người đầu tiên đưa ra phương pháp phân rã nguồn đóng góp vào tăng trưởng năng suất gộp và sau đó đã hoàn thiện hơn bởi sự đóng góp của nhiều học giả sau này. Griliches & Regev (1995) đã đưa ra cách phân rã sự đóng góp của các doanh nghiệp gia nhập và rút lui dưới dạng độ lệch so với mức năng suất gộp trung bình của ngành tại thời điểm đầu và cuối của giai đoạn nghiên cứu. Olley & Pakes (1996) chỉ ra sự thay đổi của năng suất phụ thuộc vào sự cải thiện năng suất bình quân của doanh nghiệp và quá trình tái phân bổ nguồn lực giữa các doanh nghiệp trong ngành. Tuy nhiên, phương pháp này lại không cho phép xem xét đóng góp của hiệu ứng doanh nghiệp gia nhập và rút lui vào sự thay đổi năng suất của ngành. Do đó, phương pháp này còn được gọi là phương pháp phân rã tĩnh.

Tái phân bổ nguồn lực giữa các doanh nghiệp được coi là một nguồn quan trọng của tăng trưởng năng suất do sự gia nhập của các công ty mới và sự rút lui của các công ty kém hiệu quả hay tái phân bổ các nguồn lực

và thị phần từ các công ty kém hiệu quả sang công ty hiệu quả hơn. Những thay đổi trong tăng trưởng năng suất ngành công nghiệp được phân tích thành các nhân tố tương ứng với: cải thiện năng suất của các công ty đang duy trì; việc phân bổ lại thị phần từ các công ty kém năng suất sang công ty năng suất cao hơn; việc đóng góp của việc rút lui của các công ty hiệu quả kém và sự gia nhập đồng thời của các doanh nghiệp mới. Foster & cộng sự (2001) cho thấy rằng việc tái phân bổ của thị phần từ các công ty kém hiệu quả sang các công ty hiệu quả cao hơn trong cùng ngành công nghiệp đóng góp tích cực vào tăng trưởng năng suất tổng hợp. Aw & cộng sự (2001) cho thấy tỷ lệ cao doanh nghiệp gia nhập và rút lui đã đi cùng với sự tăng trưởng nhanh và bền vững trong đầu ra của ngành chế biến, chế tạo tại Đài Loan. Tỷ lệ cao về tái phân bổ vốn doanh nghiệp có thể góp phần tăng năng suất ngành công nghiệp nếu có sự chuyển giao các nguồn lực từ kém hiệu quả sang các nhà sản xuất hiệu quả hơn.

Collard-Wexler & Loecker (2015) chỉ ra rằng sự gia nhập của nhà máy nhỏ và mức độ cạnh tranh cao hơn là những yếu tố chính dẫn đến tăng trưởng năng suất cao khác thường trong ngành thép Hoa Kỳ từ năm 1963 đến năm 2002. Huang & cộng sự (2022) phân tích tăng trưởng năng suất tổng hợp của ngành sản xuất thành ba nguồn bao gồm tăng trưởng năng suất của những công ty sống sót, động lực thị trường và phân bổ lại thị phần của ngành sản xuất Trung Quốc từ năm 1998 đến năm 2007.

Vai trò của hiệu quả phân bổ trong một thập kỷ hồi phục kinh tế tại Chile được đưa ra bởi Chen & Irarrazabal (2014). Kết quả chỉ ra các doanh nghiệp có năng suất trên trung bình đóng góp vào việc nâng cao hiệu quả năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) gộp sau khủng hoảng tài chính. Việc đổi mới trong khu vực ngân hàng của Chile trong giữa những năm 1980 đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả phân bổ.

Melitz & Polanec (2015) đã mở rộng phân rã Olley & Pakes (1996) để đo lường đóng góp của các doanh nghiệp gia nhập, sống sót và rút lui của ngành chế biến, chế tạo tại Slovenia giai đoạn 1995 – 2000. Phương pháp này đã tách biệt đóng góp của sự thay đổi năng suất ở cấp doanh nghiệp và phân bổ lại thị phần giữa những doanh nghiệp hiện đang hoạt động (sống sót) vào tăng trưởng năng suất của ngành/nhóm ngành. Hashiguchi (2015) có một nghiên cứu về hiệu quả phân bổ ở các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo Trung Quốc từ năm 2004 đến 2007 bằng sự mở rộng của phân rã năng suất động của Olley & Pakes (1996). Hiệu quả phân bổ trong một ngành công nghiệp được tìm thấy xấu đi trong những ngành công nghiệp thâm dụng vốn và các doanh nghiệp với thị phần sở hữu nhà nước tương đối cao hơn. Hiệu quả phân bổ giữa ba khu vực sở hữu (sở hữu nhà nước, sở hữu tư nhân và khu vực nước ngoài) có xu hướng nâng cao trong những ngành công nghiệp mà ở đó thị phần chuyển từ khu vực sở hữu nhà nước năng suất thấp sang khu vực khác có năng suất cao hơn.

Nếu như tình trạng phân bổ nguồn lực không hợp lý đã được nghiên cứu ở Việt Nam và nước ngoài để giải thích tiềm năng tăng trưởng năng suất từ những thập kỷ trước, thì chỉ một số ít các nghiên cứu hiện nay tại Việt Nam đề cập đến tình trạng tái phân bổ nguồn lực. Lan & Minh (2018) đã áp dụng phương pháp phân tích Olley-Pakes tĩnh và động để xem xét tác động của sự lan tỏa công nghệ, tái phân bổ nguồn lực và cạnh tranh đối với năng suất của các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam trong giai đoạn 2000–2015. Họ chỉ ra rằng hiệu ứng cạnh tranh trong quá trình tái phân bổ đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng năng suất của các ngành sản xuất. Nguyen & cộng sự (2019) sử dụng phân tích động Olley-Pakes theo quyền sở hữu, quy mô và ngành công nghiệp cho thấy sự đóng góp của các công ty tư nhân và nhà nước tới tăng trưởng TFP lần lượt là 133%, -33 %, và sự đóng góp của các công ty vừa và nhỏ và các công ty lớn vào sự tăng trưởng TFP lần lượt là 58,56% và 41,44 %. Năng suất nội bộ công ty và các thành phần gia nhập ròng là những lý do chính cho sự tăng trưởng TFP.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để xem xét quá trình tái phân bổ nguồn lực đóng góp vào tăng trưởng năng suất gộp của ngành công nghiệp chế biến chế tạo, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân rã động của Melitz & Polanec (2015) để xem xét đóng góp của các doanh nghiệp gia nhập, sống sót và rút lui khỏi ngành tới năng suất tổng hợp (TFP). Mô hình động có ưu điểm hơn mô hình tĩnh trong phân rã nguồn đóng góp vào tăng trưởng TFP vì mô hình này xem xét sự thay đổi của năng suất dựa trên sự khác biệt giữa các doanh nghiệp rút lui hay ở lại hoặc gia nhập ngành, trong khi mô hình tĩnh chỉ phân rã nguồn thay đổi năng suất dựa trên mối quan hệ giữa số lượng doanh nghiệp và quy mô thị trường.

3.1. Phương pháp bán tham số ước lượng TFP

Năng suất nhân tố tổng hợp là chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động, nhờ vào tác động của các nhân tố đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động. Để thực hiện phân rã động nguồn đóng góp của tái phân bổ nguồn lực vào TFP cần thực hiện ước lượng TFP của các doanh nghiệp trong ngành. Tuy nhiên, nếu TFP được ước lượng thông qua hàm sản xuất bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) sẽ nảy sinh vấn đề tương quan giữa các cú sốc năng suất không quan sát được với mức độ sử dụng các đầu vào sản xuất của doanh nghiệp. Điều này sẽ làm cho các hệ số ước lượng được của hàm sản xuất theo phương pháp OLS bị chệch và làm ước lượng TFP cũng sẽ bị chệch.

Để khắc phục hiện tượng này, Olley & Pakes (1996) đã sử dụng biến đầu tư là biến đại diện để kiểm soát những cú sốc không quan sát được. Nhưng trên thực tế không phải doanh nghiệp nào cũng có các hoạt động đầu tư và các dữ liệu ở cấp độ doanh nghiệp cũng cho thấy đầu tư của doanh nghiệp thường thay đổi chậm so với các cú sốc năng suất. Điều đó có nghĩa là các cú sốc năng suất không được phản ánh đầy đủ vào hành vi của doanh nghiệp. Levinsohn và Petrin (2003) đã khắc phục vấn đề này bằng cách tiếp cận ước lượng hàm sản xuất sử dụng biến đầu vào trung gian là biến đại diện để kiểm soát các cú sốc năng suất không quan sát được. Cách tiếp cận này cũng cho phép giải quyết được những vấn đề về tính chệch đồng thời trong ước lượng hàm sản xuất. Cụ thể, xét hàm sản xuất sau:

$$\ln VA_{it} = \beta_k \ln K_{it} + \beta_l \ln L_{it} + \varpi_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó: $\ln VA_{it}$, $\ln K_{it}$ và $\ln L_{it}$ là logarit của giá trị gia tăng (VA_{it}), vốn (K_{it}), lao động (L_{it}) tương ứng và ϖ_{it} và ε_{it} là các nhiễu. Phương trình (1) có thể được viết gọn lại như sau:

$$va_{it} = \beta_k k_{it} + \beta_l l_{it} + \varpi_{it} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Điều khắc phục vấn đề về tính đồng thời trong ước lượng hàm sản xuất do ϖ_{it} có thể tương quan với các đầu vào, Levinsohn & Petrin (2003) đã sử dụng biến đầu vào trung gian (m_{it}) làm biến đại diện để kiểm soát các cú sốc năng suất không quan sát được, với giả định: $m_{it} = m_{it}(k_{it}, m_{it})$ và đơn điệu tăng theo ϖ_{it} . Thông qua phép biến đổi toán học nghịch đảo hàm đầu vào trung gian ta thu được: $\varpi_{it} = \varpi_{it}(k_{it}, m_{it})$. Phương trình (2) được viết lại như sau:

$$a_{it} = \beta_l l_{it} + \varphi(k_{it}, m_{it}) + \varepsilon_{it} \quad (3)$$

Trong đó: $\varphi(k_{it}, m_{it}) = \beta_k k_{it} + \varpi_{it}(k_{it}, m_{it})$.

Thủ tục ước lượng Levinsohn & Petrin (2003) gồm 2 bước. Ở bước thứ nhất, phương trình (3) được ước lượng xử lý $\varphi(k_{it}, m_{it})$ phi tham số cho ước lượng đầu vào lao động. Bước thứ 2 xác định β_k . Giả sử ϖ_{it} tuân theo quá trình Markov bậc nhất: ϖ_{it} , và k_{it} được quyết định ở $t-1$, thì $E[\eta_{it}/k_{it}] = 0$, hàm ý rằng η_{it} và k_{it} là không tương quan. Điều kiện *momen* này được sử dụng để ước lượng độ co giãn của vốn β_k . Cuối cùng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) được tính toán theo Phương trình (4):

$$TFP_{it} = \exp(va_{it} - \hat{\beta}_k k_{it} - \hat{\beta}_l l_{it}) \quad (4)$$

3.2. Phương pháp phân rã động nguồn đóng góp vào tăng trưởng TFP

Sau khi có được kết quả ước lượng TFP như ở phương trình (4), bước tiếp theo sẽ được thực hiện phân rã nguồn đóng góp của tái phân bổ nguồn lực vào tăng trưởng TFP gộp của ngành. Trong đó, năng suất gộp của ngành ở thời kỳ t được tính bằng trung bình có trọng số năng suất của mỗi doanh nghiệp trong ngành (φ_{it}) và được mô tả như ở Phương trình (5):

$$\Phi_t = \sum_i s_{it} \varphi_{it} \quad (5)$$

Trong đó: s_{it} là trọng số của thị phần

Sự thay đổi năng suất gộp theo thời gian ($t = 2$ khi có các doanh nghiệp ra gia nhập ngành và $t = 1$ khi có các doanh nghiệp rút lui ra khỏi ngành) được xác định như sau:

Với giả định $s_{Gt} = \sum_i s_{it}$ là thị phần của một nhóm G doanh nghiệp, thì năng suất gộp trung bình của nhóm doanh nghiệp sẽ bằng: $\Phi_{Gt} = \sum_i (s_{it}/s_{Gt}) \varphi_{it}$. Qua đó năng suất gộp trong mỗi thời kỳ ($t=1$ và $t=2$) được xác định là một hàm của thị phần và năng suất gộp của ba nhóm doanh nghiệp/công ty (trong đó S, E và X biểu thị các doanh nghiệp/ công ty sống sót, gia nhập và rút lui tương ứng):

$$\Phi_1 = s_{S1} \Phi_{S1} + s_{X1} \Phi_{X1} = \Phi_{S1} + s_{X1}(\Phi_{X1} - \Phi_{S1}) \quad (6)$$

$$\Phi_2 = s_{S2} \Phi_{S2} + s_{E2} \Phi_{E2} = \Phi_{S2} + s_{E2}(\Phi_{E2} - \Phi_{S2}) \quad (7)$$

Từ phương trình (6) và (7), thay đổi năng suất $\Delta\Phi$ theo các thành phần và sau đó áp dụng riêng cách phân rã Olley-Pakes cho đóng góp của các công ty sống sót được ước tính theo Phương trình (8):

$$\begin{aligned} \Delta\Phi &= (\Phi_{S2} - \Phi_{S1}) + s_{E2}(\Phi_{E2} - \Phi_{S2}) + s_{X1}(\Phi_{S1} - \Phi_{X1}) \\ &= \Delta\bar{\phi}_S + \Delta cov_S + s_{E2}(\Phi_{E2} - \Phi_{S2}) + s_{X1}(\Phi_{S1} - \Phi_{X1}) \quad (8) \end{aligned}$$

Phương trình (8) phân rã thay đổi năng suất gộp thành các thành phần đối với ba nhóm công ty: các công ty sống sót (S), các công ty gia nhập (E) và các công ty rút lui (X). Trong đó, đóng góp của các công ty sống sót được phân tách thêm thành phần gây ra bởi sự dịch chuyển trong phân phối năng suất doanh nghiệp/công ty (thay đổi trung bình không có trọng số năng suất của các công ty sống sót) và một thành phần tái phân bổ nguồn lực hay do phân bổ lại thị phần (thay đổi hiệp phương sai giữa thị phần và năng suất đối với các công ty sống sót Δcov_S). Như vậy, mức đóng góp của từng nhóm doanh nghiệp/công ty vào sự thay đổi của TFP gộp được tóm tắt cụ thể như ở Bảng 1.

Bảng 1. Phân rã động nguồn đóng góp vào thay đổi năng suất gộp

Nhóm	Phương pháp phân rã động Olley-Pakes
Doanh nghiệp sống sót	$F_{S2} - F_{S1}$
Doanh nghiệp gia nhập	$s_{E2}(F_{E2} - F_{S2})$
Doanh nghiệp rút lui	$s_{X1}(F_{S1} - F_{X1})$

Nguồn: Melitz & Polanec (2015).

Bảng 1 cho biết phần đóng góp của các doanh nghiệp sống sót, gia nhập và rút lui khỏi ngành. Các doanh nghiệp có đóng góp vào tăng trưởng năng suất của ngành nếu (và chỉ nếu) các doanh nghiệp này có năng suất Φ_{E2} cao hơn các doanh nghiệp sống sót Φ_{S2} trong cùng thời kỳ khi có các doanh nghiệp ra gia nhập ngành ($t = 2$). Các doanh nghiệp rút lui giúp cải thiện tăng trưởng năng suất nếu (và chỉ nếu) chúng có năng suất Φ_{X1} thấp hơn so với các công ty sống sót Φ_{S1} trong cùng thời kỳ khi có các doanh nghiệp rút lui khỏi ngành ($t = 1$). Còn đối với các doanh nghiệp sống sót, đóng góp vào tăng trưởng năng suất gộp của ngành khi $\Phi_{S2} > \Phi_{S1}$.

4. Phân tích và thảo luận kết quả

4.1 Dữ liệu nghiên cứu

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu được trích xuất từ bộ dữ liệu cấp doanh nghiệp của ngành công nghiệp chế biến chế tạo được Tổng cục thống kê của Việt Nam (GSO) thực hiện điều tra, khảo sát từ năm 2012 đến 2021, bao gồm 24 ngành công nghiệp cấp 2. Bộ dữ liệu chọn lựa các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo có hoạt động xuất khẩu, loại bỏ các quan sát trùng lặp, các giá trị âm của các biến lao động, tổng tài sản, tài sản cố định, doanh thu và loại bỏ các doanh nghiệp đã rút lui sau một thời gian lại gia nhập lại trong mẫu nghiên cứu. Mẫu nghiên cứu cuối cùng thu được là một bộ dữ liệu mảng gồm 50.297 quan sát. Các biến danh nghĩa (như doanh thu, lợi nhuận, vốn...) được thực hiện giảm phát theo năm gốc 2010.

Ngành công nghiệp CBCT của Việt Nam được chia ra thành 24 ngành công nghiệp cấp 2 (VISIC) và đây là những ngành có đóng góp quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của cả nước. Trong khi đó, các doanh nghiệp xuất khẩu đóng vai trò quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và ngành công nghiệp chế biến chế tạo nói riêng, mở ra thị trường quốc tế và mang lại nguồn ngoại tệ và thúc đẩy hoạt động nhập khẩu, phát triển cơ sở hạ tầng. Bảng 2 trình bày tóm tắt mẫu nghiên cứu với đặc trưng của 3 nhóm doanh nghiệp xuất khẩu (sống sót, rút lui và gia nhập) trong ngành công nghiệp CBCT.

Bảng 2 cho thấy trong mẫu nghiên cứu có 6.820 doanh nghiệp xuất khẩu sống sót, 28.441 doanh nghiệp xuất khẩu rút lui và 15.036 doanh nghiệp xuất khẩu gia nhập. Quy mô doanh nghiệp theo lao động, giá trị gia tăng, lợi nhuận và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) lớn nhất đối với doanh nghiệp sống sót, sau đó là doanh nghiệp gia nhập và thấp nhất là doanh nghiệp rút lui. Trong khi đó quy mô vốn lớn nhất đối với doanh nghiệp gia nhập (65.406,09 triệu VND), sau đó đến sống sót (57.107,59 triệu VND) và rút lui (23.833,78 triệu VND). Kết quả cũng cho thấy các doanh nghiệp sống sót thường là các doanh nghiệp quy mô lớn về

Bảng 2. Mô tả một số đặc trưng cơ bản của các doanh nghiệp xuất khẩu trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo, giai đoạn 2012-2021

Tiêu chí	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Doanh nghiệp sống sót^a					
Vốn (triệu VND)	6.820	57107,59	302074,30	0	8475430
Lao động (người)	6.820	864,17	3134,86	3	85206
VA (triệu VND)	6.820	119216,90	426492,30	30,99	1,14e+07
Lợi nhuận (triệu VND)	6.820	53632,28	355374,50	-101929	1,05e+07
TFP	6.820	3,50	0,73	-1,54	7,23
Doanh nghiệp rút lui^b					
Vốn (triệu VND)	28.439	23833,78	106063,20	0	5506510
Lao động (người)	28.441	475,53	1431,89	1	36448
VA (triệu VND)	28.439	54909,57	177898,80	5,86	6646530
Lợi nhuận (triệu VND)	28.439	16960,13	93801,03	-5256027	5089345
TFP	28.441	3,43	0,71	-0,67	8,54
Doanh nghiệp gia nhập^c					
Vốn (triệu VND)	15.034	65406,09	1072994	0	5,50e+07
Lao động (người)	15.036	585,69	2054,94	1	66850
VA (triệu VND)	15.034	105897,10	1233849	30,85	6,22e+07
Lợi nhuận (triệu VND)	15.034	66639,78	1229578	-2959452	6,07e+07
TFP	15.036	3,42	0,71	-1,25	8,52
Toàn mẫu					
Vốn (triệu VND)	50.293	40773,03	602708,90	0	5,50e+07
Lao động (người)	50.297	561,16	1941,86	1	85206
VA (triệu VND)	50.293	78871,61	705963,40	5,86	6,22e+07
Lợi nhuận (triệu VND)	50.293	36783,72	688871	-5256027	6,07e+07
TFP	50.297	3,44	0,71	-1,54	8,54

(a) Doanh nghiệp sống sót bao gồm các doanh nghiệp sống sót từ năm 2007 đến 2021.

(b) Doanh nghiệp rút lui bao gồm các doanh nghiệp sống sót trước năm 2021 có thời gian gia nhập trong khoảng từ 2007 trước năm 2021 và rời khỏi ngành ở năm nào đó trong khoảng thời gian trước năm 2021.

(c) Doanh nghiệp gia nhập bao gồm các doanh nghiệp vào sau năm 2007 sống sót cho đến 2020.

Nguồn: tác giả tính toán trên số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO.

vốn, lợi nhuận và lao động. Bảng 2 cũng cho thấy TFP của các doanh nghiệp xuất khẩu sống sót (3,5) là cao nhất, tiếp theo là các doanh nghiệp xuất khẩu gia nhập (3,43) và doanh nghiệp xuất khẩu rút lui (2,42). Điều này cho thấy, để gia nhập được thị trường và chiếm lĩnh thị trường bắt buộc các doanh nghiệp gia nhập phải cạnh tranh được các công ty sống sót và năng suất phải cao hơn các doanh nghiệp rút lui để loại bỏ các công ty này ra khỏi thị trường.

Bảng 3 trình bày TFP cao nhất của các doanh nghiệp xuất khẩu ngành công nghiệp CBCT theo phân ngành cấp 2 trong giai đoạn nghiên cứu 2012-2021.

Bảng 3. Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) cao nhất của các doanh nghiệp xuất khẩu theo ngành CBCT giai đoạn 2012-2021

Mã vsic	Ngành cấp hai	TFP
11	Sản xuất đồ uống	4,28
12	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	5,09
19	SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	4,69

Nguồn: Tác giả tính toán trên số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO.

Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) ghi nhận cao nhất đối với doanh nghiệp xuất khẩu thuốc lá, than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế và đồ uống. Thuốc lá là ngành công nghiệp lâu đời. Mặc dù nhà nước không khuyến khích tiêu dùng sản phẩm thuốc lá trong nước, tuy nhiên hoạt động xuất khẩu thuốc lá ngày càng được mở rộng về quy mô và kim ngạch. Các doanh nghiệp thuốc lá nội địa đã tích cực đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường, chủ động hợp tác với các đối tác, bạn hàng quốc tế để tăng

dần sản lượng và kim ngạch xuất khẩu. Nhiều sản phẩm thuốc lá Việt Nam đã xuất khẩu sang thị trường châu Á, châu Phi. Sản phẩm than dành cho xuất khẩu là than chất lượng, giá trị cao và chủ yếu là than cục, than cám (loại than chất lượng cao được sản xuất đồng thời với chủng loại than khác theo dây chuyền công nghệ) nên có năng suất cao. Trong khi đó, hiện nay Việt Nam mới chủ yếu là xuất khẩu dầu thô. Các thị trường nhập khẩu xăng dầu thành phẩm chủ yếu của Việt Nam là Đông Nam Á, Hàn Quốc, Trung Quốc. Ngành đồ uống Việt Nam đang đạt những thành tựu ấn tượng trong việc mở rộng thị trường quốc tế nhờ có năng suất cao cùng với việc cải thiện được ở các kênh phân phối, tiêu thụ. Các sản phẩm đồ uống chủ yếu được xuất khẩu ra thị trường thế giới là cà phê và trà.

Bảng 4: TFP của các doanh nghiệp xuất khẩu gia nhập, rút lui và sống sót theo loại hình doanh nghiệp

Loại hình doanh nghiệp	Doanh nghiệp gia nhập	Doanh nghiệp rút lui	Doanh nghiệp sống sót
Doanh nghiệp tư nhân	3,027	2,625	2,980
Doanh nghiệp FDI	3,024	2,631	3,063
Doanh nghiệp nhà nước	2,870	2,554	2,937

Nguồn: Tác giả tính toán trên số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO.

Kết quả bảng 4 chỉ ra TFP của các doanh nghiệp xuất khẩu gia nhập và rút lui cao nhất đối với doanh nghiệp tư nhân. Trong khi đó, TFP của các doanh nghiệp xuất khẩu sống sót cao nhất ở khối doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các doanh nghiệp nhà nước vốn không có thể mạnh về xuất khẩu có TFP thấp nhất so với khối doanh nghiệp tư nhân và khối doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Kết quả này tương tự như nghiên cứu của Hashiguchi (2015).

4.2. Phân rã đóng góp của quá trình tái phân bổ nguồn lực đến TFP

Bảng 5 và 6 chỉ ra đóng góp tới thay đổi năng suất nhân tố tổng hợp và phần chia thị phần cho cả ba nhóm doanh nghiệp xuất khẩu theo thời gian. Thời kỳ $t = 1$ khi có các doanh nghiệp xuất khẩu rút lui ra khỏi ngành và $t = 2$ khi có các doanh nghiệp xuất khẩu ra gia nhập ngành.

Bảng 5. Thay đổi năng suất gộp của doanh nghiệp xuất khẩu rút lui và sống sót, thời kỳ $t=1$

$t = 1$	Doanh nghiệp sống sót		Doanh nghiệp rút lui		Tổng số Doanh nghiệp
	Φ_{S1}	S_{S1}	Φ_{X1}	S_{X1}	
2012	3,229	0,29	3,155	0,710	3,176
2013	3,275	0,29	3,203	0,710	3,224
2014	3,322	0,258	3,287	0,742	3,296
2015	3,306	0,263	3,253	0,737	3,267
2016	3,352	0,233	3,3	0,767	3,312
2017	3,533	0,245	3,491	0,755	3,501
2018	3,422	0,269	3,379	0,731	3,391
2019	3,670	0,237	3,645	0,763	3,651
2020	3,685	0,193	3,666	0,807	3,670
2021	3,657	0,213			3,657

Nguồn: Tác giả tính toán trên số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO.

Trong thời kỳ $t = 1$, thị phần của doanh nghiệp xuất khẩu sống sót có xu hướng giảm nhẹ trong khi đó thị phần của các doanh nghiệp xuất khẩu rút lui có xu hướng tăng dần. Kết quả cho thấy có sự đóng góp tích cực của các doanh nghiệp xuất khẩu rút lui tới thay đổi TFP gộp do những doanh nghiệp rút lui có năng suất Φ_{X1} thấp hơn các công ty sống sót Φ_{S1} khi việc rút lui xảy ra ($t = 1$). Điều này chỉ ra đúng quy luật của thị trường, các doanh nghiệp yếu kém khi không đáp ứng được các yêu cầu khắt khe của thị trường thì phải rút lui nhường sân chơi cho các doanh nghiệp mạnh khác. Trong khi đó, năng suất nhân tố tổng hợp của các doanh nghiệp xuất khẩu gia nhập hầu như chưa vượt qua các công ty xuất khẩu sống sót do những doanh nghiệp gia nhập có năng suất Φ_{E2} thấp hơn các công ty sống sót Φ_{S2} khi việc gia nhập xảy ra ($t = 2$). Ngoại trừ năm 2020 và 2021, kết quả chỉ ra sự đóng góp tích cực của các doanh nghiệp xuất khẩu gia nhập tới sự thay đổi TFP gộp.

Kết quả trên cho thấy đóng góp vào sự thay đổi TFP gộp ngành chế biến chế tạo của các doanh nghiệp

Bảng 6. Thay đổi năng suất gộp của doanh nghiệp xuất khẩu gia nhập và sống sót, thời kỳ t=2

$t = 2$	Doanh nghiệp sống sót		Doanh nghiệp gia nhập		Tổng các Doanh nghiệp
	Φ_{S2}	S_{S2}	Φ_{E2}	S_{E2}	Φ_2
2012	3,324	0,29			3,324
2013	3,360	0,411	3,217	0,589	3,276
2014	3,387	0,427	3,236	0,573	3,300
2015	3,346	0,428	3,342	0,572	3,344
2016	3,4	0,436	3,334	0,564	3,363
2017	3,67	0,426	3,388	0,574	3,508
2018	3,447	0,446	3,358	0,554	3,398
2019	3,688	0,435	3,427	0,565	3,541
2020	3,559	0,459	3,664	0,541	3,616
2021	3,594	0,556	3,679	0,444	3,632

Nguồn: tác giả tính toán trên số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO.

Bảng 7. Đóng góp của doanh nghiệp xuất khẩu vào thay đổi TFP gộp của ngành công nghiệp CBCT

Năm	Doanh nghiệp sống sót	Doanh nghiệp rút lui	Doanh nghiệp gia nhập	Thay đổi TFP gộp
2012	0,095	0,053		0,148
2013	0,085	0,051	-0,084	0,052
2014	0,065	0,026	-0,087	0,004
2015	0,040	0,039	-0,002	0,077
2016	0,048	0,040	-0,037	0,051
2017	0,137	0,032	-0,162	0,007
2018	0,025	0,031	-0,049	0,007
2019	0,018	0,019	-0,147	-0,110
2020	-0,126	0,015	0,057	-0,054
2021	-0,063		0,038	-0,025

Nguồn: tác giả tính toán trên số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO.

xuất khẩu sống sót là cao nhất. Tuy nhiên, khi quá trình tái phân bổ nguồn lực xảy ra hướng đến phía các doanh nghiệp có năng suất cao hơn thì tỷ lệ đóng góp vào năng suất gộp của doanh nghiệp xuất khẩu sống sót có xu hướng giảm dần đặc biệt từ sau khi dịch Covid-19 diễn ra ảnh hưởng tới hầu hết các hoạt động sản xuất kinh doanh. Kết quả cũng phản ánh vai trò quan trọng của các doanh nghiệp rút lui trong thay đổi TFP gộp cho ngành chế biến chế tạo. Nếu các doanh nghiệp yếu kém không rút lui nhường chỗ cho các doanh nghiệp mạnh khác thì sẽ không thúc đẩy thay đổi TFP gộp của cả ngành. Trong khi đó, doanh nghiệp gia nhập chỉ đóng góp tích cực tới sự thay đổi TFP gộp kể từ sau khi dịch Covid xảy ra. Kết quả này tương tự như Melitz & Polanec (2015) nhấn mạnh sự đóng góp của những doanh nghiệp hiện đang hoạt động (sống sót) vào tăng trưởng năng suất của ngành.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã thực hiện phân rã đóng góp của tái phân bổ nguồn lực vào tăng trưởng TFP, dựa trên phương pháp phân rã động của Melitz & Polanec (2015), cho ngành công nghiệp CBCT ở Việt Nam giai đoạn 2012-2021. Trong ba nhóm doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp xuất khẩu theo lao động, giá trị gia tăng, lợi nhuận và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) lớn nhất đối với doanh nghiệp xuất khẩu sống sót, sau đó là doanh nghiệp xuất khẩu gia nhập và thấp nhất là doanh nghiệp xuất khẩu rút lui.

Trong giai đoạn nghiên cứu, nhóm các doanh nghiệp xuất khẩu sống sót chỉ có đóng góp tích cực vào thay đổi TFP gộp của ngành công nghiệp CBCT trước khi dịch Covid-19 diễn ra. Mặc dù các doanh nghiệp sống sót có năng suất cao so với các nhóm doanh nghiệp khác nhưng luôn phải đối mặt với sự gia tăng cạnh tranh mạnh mẽ về thị phần và năng suất của các nhóm doanh nghiệp khác. Sự đóng góp của các doanh nghiệp rút lui có ảnh hưởng tích cực tới thay đổi năng suất TFP của ngành bởi các doanh nghiệp rút lui có năng suất thấp hơn các doanh nghiệp sống sót. Trong khi đó, mức độ đóng góp của doanh nghiệp gia nhập chỉ đóng góp tích cực tới sự thay đổi TFP gộp kể từ sau khi dịch Covid-19 xảy ra.

Từ các kết quả phân tích cho thấy để tăng hiệu quả tái phân bổ nguồn lực cần làm tăng sự đóng góp của việc doanh nghiệp xuất khẩu gia nhập và rút lui vào tăng trưởng TFP của ngành công nghiệp CBCT. Bởi vậy, trong thời gian tới khi tái phân bổ nguồn lực xảy ra hướng tới các doanh nghiệp có năng suất cao hơn thì Chính phủ cần tiếp tục tháo gỡ các rào cản của thị trường vốn và lao động, cải thiện môi trường kinh doanh, minh bạch hóa các chính sách thuế và trợ cấp... nhằm hướng tới tạo lập sân chơi bình đẳng hơn giữa các doanh nghiệp xuất khẩu, giúp các doanh nghiệp có thể dễ dàng gia nhập và duy trì trong ngành thay thế cho các doanh nghiệp yếu kém, từ đó nâng cao và cải thiện mức tái phân bổ nguồn lực giữa các doanh nghiệp xuất khẩu trong ngành chế biến chế tạo.

Tài liệu tham khảo

- Andrews, D. & Cingano, F. (2014), 'Public policy and resource allocation: evidence from firms in OECD countries', *Economic Policy*, 29(78), 253-296
- Aw, B.Y., Chen, X. & Roberts, M.J. (2001), 'Firm-level Evidence on Productivity Differentials and Turnover in Taiwanese Manufacturing', *Journal of Development Economics*, 66, 51-86.
- Baily, M.N., Hulten, C., Campbell, D., Bresnahan, T. & Caves, E. (1992), 'Productivity Dynamics in Manufacturing Plants', *Brookings Papers on Economic Activity*, 192, 187-267
- Bartelsman, E., Haltiwanger, J. & Scarpetta, S. (2013), 'Cross-Country Differences in Productivity: The Role of Allocation and Selection', *American Economic Review*, 103(1), 305 – 334.
- Chen, K. & Irarrazabal, A. (2014), 'The role of allocative efficiency in a decade of recovery', *Review of Economic Dynamics*, 18(3), 523 - 550
- Collard-Wexler, A. & Loecker, J.D. (2015), 'Reallocation and technology: evidence from the US steel industry', *American Economic Review*, 105(1), 131-171.
- Foster, L., Haltiwanger, J. & Krizan, C. J. (2001), 'Aggregate Productivity Growth: Lessons from Microeconomic Evidence', in *New Developments in Productivity Analysis*, National Bureau of Economic Research, Massachusetts, USA.
- Griliches, Z. & Regev, H. (1995), 'Firm productivity in Israeli industry 1979-1988', *Journal of Econometrics*, 65(1), 175-203
- Hashiguchi, Y. (2015), 'Allocation efficiency in China: an extension of the dynamic Olley-Pakes productivity decomposition', IDE Discussion Papers, 544, 1-31, Institute of Developing Economies, Japan External Trade Organization (JETRO)
- Huang, M., Zhao, S., Kumbhakar, S. (2022), 'Decomposition of Output, Productivity and Market Structure Changes', *European Journal of Operational Research*, 303(1), 422-437
- Levinsohn, J. & Petrin, A. (2003), 'Estimating Production Functions Using Inputs to Control for Unobservables', *The Review of Economics Studies*, 70(2), 317-341.
- Melitz, M. J. & Polanec, S. (2015), 'Dynamic Olley-Pakes productivity decomposition with entry and exit', *Journal of Economics*, 46(2), 362-375
- Nguyen, M.K., Phung, L.M. & Pham, K.V. (2019), 'Productivity growth and job reallocation in the Vietnamese manufacturing sector', *Journal of Economics and Development*, 21(2), 172-190.
- Lan, P.M. & Minh, N.K. (2018), 'Reallocation and technology diffusion, competition: expanding Olley-Pakes statistic and dynamic decomposition', *Journal of Economics and Development*, 254, 40-49.
- Olley, G. S. & Pakes, A. (1996), 'The Dynamics of Productivity in the Telecommunications Equipment Industry', *The Econometric Society*, 64(6), 1263-1297.